

# Tiểu Sử Bà Đoàn Thị Điểm (1705-1748)

## Thân thế:

Bà Đoàn Thị Điểm, hiệu là Hồng Hà Nữ sĩ, biệt hiệu là Ban Tang, quê quán ở làng Hiến Phạm (còn gọi là Giai Phạm, tên nôm là làng Giữa), huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, nay là huyện Châu Giang tỉnh Hải Hưng. Bà chính họ là *Đoàn*, nhưng vì Bà lấy chồng họ *Nguyễn* (Ông Nguyễn Kiều), nên có sách chép Bà là Nguyễn Thị Điểm. Đây là một sai lầm đáng tiếc. Bà sinh năm Ất Dậu (1705), thời nhà Lê Trung Hưng, đời vua Lê Hy Tông, Chúa Trịnh là Định Vương Trịnh Căn và Chúa Nguyễn ở phương Nam là Nguyễn Phúc Chu.

Theo gia phả họ Đoàn, Tằng tổ của Bà Điểm là Ông Lê Công Nắm, làm quan võ tới chức Thái Thường Thị Thiếu Khanh, được tước phong Thiêm Hào Tử; Nội tổ là Ông Lê Doãn Vi (có bản viết là Lê Công Vi), người có tài văn học, làm quan đến chức Xã quan; Thân phụ là Ông Lê Doãn Nghi, từng theo học với các vị Tiến Sĩ như Nguyễn Hanh (ở Hoa Cầu, huyện Văn Giang), Đoàn Tuấn Hòa (ở Cự Đồng huyện Siêu Loại), đậu Hương Cống (Cử Nhân) năm 21 tuổi, nhưng rớt kỳ thi Hội ở Thăng Long, bèn kiếm chỗ dạy học ở kinh kỳ để bồi mài kinh sử thêm nữa chờ khóa thi sau.

Ông Lê Doãn Nghi nằm mộng thấy một vị Thần linh bảo Ông đổi sang họ Đoàn thì mới hiển đạt. Do đó, từ đây, Ông đổi qua họ Đoàn, gọi là Đoàn Doãn Nghi.

Hiện nay ở huyện Châu Giang tỉnh Hải Hưng còn có ngôi thờ nhà họ Đoàn. Năm 1944, Trúc Khê Ngô Văn Triện (người ở ngoại thành Hà Nội) có tới thăm ngôi thờ này và có ghi được đôi câu đối:

Vũ liệt văn khôi quang thế phả,  
Lê tiền Đoàn hậu ký Thần ngôn.

Tạm dịch:

*Võ giỏi văn tài ngợi phả họ,  
Lê xưa Đoàn mới nhớ lời Thần.*

Năm Ông Đoàn Doãn Nghi được 20 tuổi, ở tại quê nhà, Ông có lấy một người vợ họ Nguyễn, sanh được một người con trai tên Đoàn Doãn Sỹ, sau Đoàn Doãn Sỹ cũng thi đậu Hương Cống và làm Tri Huyện tại Châu Hoan (Nghệ An).

Khi Đoàn Doãn Nghi dạy học ở Thăng Long, Ông có lấy thêm một bà vợ nữa là con gái của quan Thái Lĩnh Bá họ Vũ, nhà ở phường Hà Khẩu, gần Hồ Hoàn Kiếm. Nguyên vào một buổi tối rằm Trung Thu, Ông Hương Cống họ Đoàn cùng mấy người bạn đi xem bầy cỗ triển lãm Trung Thu ở kinh thành, thấy nơi đây có một cô gái xinh đẹp rất có duyên thì đâm ra mê mẩn, liền cậy người mối lái đến hỏi cưới.

Năm 1703, người vợ họ Vũ này sanh được một con trai đầu lòng, đặt tên là Đoàn Doãn Luân; qua 2 năm sau, năm 1705, sanh thêm một đứa con gái đặt tên là Đoàn Thị Điểm.

Hai anh em Luân và Điềm, từ bé được nuôi dưỡng ở gia đình Ông Bà ngoại là quan Thái Lĩnh Bá. Quê của họ Vũ ở làng Vũ Điện, huyện Nam Sang (còn gọi là Nam Xương), nên ngay từ tấm bé, hai anh em thường được nghe mẹ và bà ngoại kể chuyện Thiều phụ Nam Xương là nàng Vũ Thị Thiết nổi danh tiết liệt.

Cô Điềm, mặc dầu là gái nhưng rất được gia đình nâng niu, ngay từ thuở nhỏ được học chữ nghĩa giống hệt như anh Luân, học đủ Ngũ Kinh và Tứ Thư. Ngoài ra Cô Điềm còn được mẹ dạy nghề Nữ công làm những món khéo léo đặc biệt để tham dự hội Triển Lãm như: Những khúc múa được làm thành lầu cao gọi là Đài Chín Tầng, những trái hồng ngâm dùng làm hình các Cô Tiên múa nón trong đêm Hội Long Trì, những vỏ trái bưởi được cắt xếp thành hình hoa quỳnh, v.v...

Hai anh em Luân và Điềm lớn lên đều có dáng người đẹp đẽ, tư chất thông minh vượt bậc và có văn tài đặc biệt.

Đoàn Doãn Luân được thân phụ dạy cho chữ Hán ngay từ lúc 3 tuổi, đến khi 5 tuổi thì biết ráp thành câu, đến năm 10 tuổi thì học thông Kinh Sử, đến tuổi trưởng thành thì thi đậu Hương cống, nhưng sau đó lại rớt kỳ thi Hội.

Đoàn Doãn Nghi hỏi cưới con gái của bạn học cho con trai của mình. Bạn học ấy tên là Lê Hữu Hỷ, có bản chép là Lê Hữu Mưu. Hỷ và Mưu là 2 anh em ruột. Con gái của Hỷ tên là Lê Thị Vy. Sau lễ Hối ít lâu, chẳng may Cô dâu bị bệnh đậu mùa, cứu sống được nhưng mặt bị rỗ hoa và chân tay lóng cóng. Bên nhà gái thấy vậy cho người sang xin hủy bỏ cuộc hôn nhân này vì e rằng không đảm bảo hạnh phúc vợ chồng. Nhưng Đoàn Doãn Luân nhứt quyết giữ hạnh người quân tử, một dạ thủy chung, không đổi Ó vì sắc đẹp, làm mọi người đều kính phục.

Lê Thị Vy về nhà họ Đoàn, gặp hoàn cảnh nhà chồng mẹ hiền em thảo, hết lòng giúp đỡ mọi việc trong nhà.

Năm 1726, vợ Doãn Luân sanh đặng con gái đầu lòng, đặt tên là Đoàn Lệnh Khương, 3 năm sau sanh thêm một trai đặt tên là Đoàn Doãn Y. Ngay từ khi lọt lòng, 2 cháu Khương và Y đều được Cô ruột là Điềm chăm sóc tận tình.

Đoàn Thị Điềm là một giai nhân đức độ, có tư cách cao thượng, văn tài càng lúc càng thêm lỗi lạc.

Năm 16 tuổi, Cô Điềm nổi tiếng là một tài nữ trẻ tuổi. Quan Thượng Lê Anh Tuấn, vốn đã quen biết nhiều với Đoàn Doãn Nghi, mến tài văn chương và đức hạnh của Cô Điềm nên nhận Cô làm con nuôi. Kể từ đó, Cô Điềm về ở nhà của dưỡng phụ tại phường Bích Câu, kinh thành Thăng Long. Quanh đây toàn là dinh thự của các quan lớn trong triều như dinh quan Tham Tụng Nguyễn công Hãn,... Quan lại khắp nơi đều luôn luôn lui tới các nhà quan Đại Thần ở phường Bích Câu để cầu cạnh chức tước bổng lộc; còn các văn nhân lui tới nơi đây để tìm thầy và tìm bạn luyện tập văn bài, chờ khi ứng thí. Đó là dịp để Cô Điềm quen biết nhiều người có danh vọng, có khoa bảng, và cũng chính vì vậy mà tiếng tăm về tài ứng đối văn chương và về hoa tay khéo léo của tài nữ họ Đoàn được đồn vang.

Có một lần quan Tham Tụng Nguyễn Công Hãn sang chơi bên dinh của Thượng Thơ Lê Anh Tuấn, thấy Cô Điềm đang đi một mình bên bờ dậu, ông dừng lại, bảo Cô Điềm làm câu đối lấy đề tài là đi một mình.

Chỉ giây lát, Cô Điềm đọc:

Đàm luận cổ kim tâm phúc hữu,

Truy tùy tả hữu cổ quăng thân.

Dịch nghĩa:

*Bàn chuyện xưa nay, tìm bụng là bạn,  
Đi theo trái phải, tay chân là bờ tôi.*

Ông Hãn đã đỗ Tiến Sĩ năm 21 tuổi, thường tự phụ về tài mẫn tiệp của mình, nay thấy Cô Điềm chưa đầy 20 tuổi mà làm được như vậy thì Ông vô cùng kinh ngạc, khen ngợi luôn miệng, thưởng cho Cô 10 quan tiền và chúc mừng Lê Anh Tuấn có phúc.

Trong thời gian ở nhà dưỡng phụ, Cô Điềm có dịp đọc được rất nhiều sách quý báu trong kho sách của quan Thượng Thư, nhờ vậy mà kiến thức của Cô Điềm trở nên rộng rãi hơn trước nhiều. Dưỡng phụ của Cô muốn cho Cô có dịp đem tài năng thi thố nên tiến cử Cô vô cùng Chúa Trịnh để dạy các cung nữ, nhưng Cô nhứt định từ chối, vì không muốn bị gò bó trong chốn triều đình.

Cô Điềm có thêu 3 cái túi đựng trầu cau rất đẹp để đeo bên cạnh dây lưng: Chiếc túi thứ nhứt thêu hình 3 cây Tùng Trúc Mai, phía dưới có thêu 2 chữ Tam Hữu; chiếc túi thứ nhì thêu hình Bát Quái, đặc biệt chiếc túi thứ ba thêu 2 câu thơ của Lý Bạch đời Đường:

Đã sử chủ nhân năng túy khách,  
Bất tri hà xứ Thị tha hương.

Dịch nghĩa:

*Chỉ cốt chủ nhân say nổi khách,  
Chẳng hay đâu nữa chốn quê xa.*

Chiếc túi thêu 2 câu thơ này, Cô Điềm rất quý, luôn luôn đeo bên mình. Có người xin đổi chiếc túi ấy với ngôi nhà bằng gỗ soan nhưng không được.

Tài nữ công của Cô Điềm được các Tiểu thư phường Bích Câu rất khâm phục, nên nhiều cô đến xin học tập.

Thân phụ của Cô Điềm, Ông Đoàn Doãn Nghi được bạn bè khuyên nên nhận một chức quan nhỏ, nhưng Doãn Nghi với tính phóng khoáng, không quen gò bó luân lụy, nên không chịu nhận, và Ông chọn con đường dạy học. Hơn nữa, Ông thấy con là Doãn Luân đã đỗ Hương Cống rồi, tuy rớt thi Hội, nhưng còn trẻ, chắc sau này có thể đậu được, còn con gái là Cô Điềm thì đã có nơi quyền quý để nương tựa, bề gia thất sau này cũng dễ, nên Đoàn Doãn Nghi chuyển đi dạy học ở thôn Lạc Viên, huyện An Dương, nay thuộc Hải Phòng.

Dạy học ở Lạc Viên được vài năm, Đoàn Doãn Nghi đau bệnh và mất tại đây, vào năm 1729. Anh em Luân và Điềm đưa xác cha về an táng tại quê nhà. Nhiều học trò của Ông Nghi góp tiền làm một nhà thờ, và dựng mộ bia cho thầy học. Bia dựng năm Kỷ Dậu (1729), thời vua Lê Vĩnh Khánh.

Nhân tiện chuyến này, Đoàn Doãn Luân đưa vợ con về ở luôn quê nhà là làng Hiến Phạm, sau đó lại chuyển qua ở làng Vô Ngại gần bên.

Lúc này, Đoàn Thị Điềm cũng xin với dưỡng phụ cho phép về quê nhà đặng săn sóc mẹ già, giúp anh và chị dâu quán xuyến công việc gia đình.

Đoàn Doãn Luân mở trường dạy học. Chị dâu trước đây là một tiểu thư khuê các, nhưng vì bệnh đậu mùa làm cho gương mặt trở nên xấu xí, tay như có tật, nên Cô Điềm đứng ra thay thế chị dâu lo việc tề gia nội

trợ, lại giúp anh trong việc giao thiệp với bên ngoài. Cô Điềm tỏ ra rất đảm đang và lịch thiệp trong mọi công việc. Mỗi khi anh Luân đau ốm, Cô thường thay thế anh Luân giảng sách cho đám học trò.

Nhiều giai thoại văn chương rất lý thú xảy ra trong giai đoạn này còn ghi chép trong sách vở. (Xem ở phần sau).

Gia đình họ Đoàn đang sống an vui như thế thì Đoàn Doãn Luân bị bạo bệnh đột ngột từ trần, để lại 2 đứa con thơ chưa đầy 10 tuổi với một người vợ gائن như tật nguyên, và một mẹ già tóc bạc. Năm đó là năm 1735.

Đoàn Thị Điềm đọc một bài văn tế trước quan tài của anh rất lâm ly thống thiết, nhắc lại cảnh gia đình đơn chiếc, ai nấy đều cảm động không cầm được giọt lệ. Cô Điềm và chị dâu đưa xác anh về an táng nơi quê nhà, kể mộ phần của cha.

Gia cảnh bây giờ rất hiu quạnh, chị dâu thì thiếu đảm đang, lại mất sinh kế nuôi sống gia đình. Cô Điềm phải mở tiệm xem mạch và hốt thuốc Bắc cho dân chúng quanh vùng. Cô có tay phục dược, nên người đến xem mạch hốt thuốc khá đông, nhờ vậy có đủ tiền nuôi mẹ và lo cho 2 cháu và chị dâu được tươm tất.

Đối với mẹ thì Cô Điềm được trọn hiếu, đối với chị dâu thì trọn nghĩa, nuôi dạy 2 cháu Lệnh Khương và Doãn Y khôn lớn nên người.

Trong thời gian này, nhiều người đem lễ vật trọng hậu tới cầu hôn, nhưng Cô Điềm nhứt định từ chối. Cô rất kén chồng vì Cô gồm đủ tài sắc và đức hạnh. Cô kén một người chồng có tài đức tương xứng với Cô, chứ không nghĩ đến giàu sang hay chức tước. Cô rất ghét bọn giàu có mà dốt nát. Nhiều người có quyền thế tìm cách bắt ép Cô phải ưng họ, nhưng Cô cương quyết không chấp nhận và tìm cách tránh né. Việc này đã làm Cô bức mình không ít. Một việc đáng ghi nhớ là quan Bính Trung Công Vũ Tất Thận, cậu ruột của Chúa Trịnh Doanh định làm lễ rước dâu bắt cóc Cô Điềm. Ông tổ chức một lễ rước dâu với đầy đủ nghi tiết mà không cho gia đình Cô Điềm biết trước, thỉnh linh đi đến nhà Cô Điềm. Ông sắp đặt sẵn với đám gia nhân, xông đại vào nhà, bắt ép Cô Điềm mặc áo Cô dâu vào, rồi đỡ Cô ra kiệu rước về phủ. Cô Điềm như đã có chuẩn bị trước, liền bình tĩnh đi ra nhà sau, mặc giả dạng là đầy tớ đi mò cua, bùn đất dính đầy quần áo, mặt mày tèm lem, đội nón rách đi thẳng ra cổng rồi lánh mặt sang làng bên. Thế là quan Bính Trung Công bị một phen mắc lõm.

Nhân dịp có người tiến cử Cô Điềm vào cung Chúa Trịnh để dạy học, Cô Điềm không từ chối như lần ở với dưỡng phụ, liền nhận lời để khỏi phải lo đối phó với những kẻ không xứng đáng đến cầu hôn hoài.

Trong thời gian làm việc trong cung, Cô luôn luôn liên lạc với gia đình để cung cấp tiền bạc nuôi mẹ già, chị dâu và 2 cháu. Nhưng khi ở trong cung, Cô lại thấy rõ những điều xấu xa bỉ ổi trong đám quan lại, sự thối nát của triều đình, nên Cô chán nản xin trở về quê nhà.

Lúc bấy giờ, giặc giã nổi lên đánh phá khắp nơi, Cô Điềm cùng mẹ, chị dâu và 2 cháu phải bỏ làng Vô Ngại, tản cư đến làng Chương Dương bên bờ sông Nhị Hà, gần Hà Nội. Năm ấy là năm 1739, Cô Điềm được 35 tuổi.

Cô không muốn làm nghề xem mạch hốt thuốc nữa, vì nó không phải là chí hướng của Cô, mà chí hướng của Cô là mở trường dạy học, mong đem hết sở học binh sanh truyền lại cho thế hệ sau, đào tạo lớp người mới, vừa có kiến thức cao, vừa có đạo đức để giúp dân giúp nước. Cô rui sanh làm phận nữ lưu, nên dù học hành tài giỏi đến bậc nào đi nữa cũng không được phép ra ứng thí để thi thố tài năng, nên việc mở trường dạy học là một lối thoát cho tinh thần của Cô, và Cô cũng nhận thấy, từ trước tới nay chưa có một

phụ nữ nào dạy học mà có học trò thành đạt cả. Cô quyết tâm làm nên sự lạ, nên xin mở trường dạy học đào tạo nhân tài. Đúng với lòng mong ước của Cô, trong số học trò, có Ông Đào Duy Doãn ở làng Chương Dương, sau này thi đậu Tiến Sĩ năm 1763 (nhưng rất tiếc Cô Điềm không hưởng được niềm vui này vì Cô đã mất năm 1748).

Trong thời gian Cô Điềm dạy học, Ông Nguyễn Kiều nhiều lần đến xin cầu hôn. Năm đó Cô Điềm 37 tuổi.

Ông Nguyễn Kiều, hiệu là Hạo Hiên, sanh năm 1695 (lớn hơn Cô Điềm 10 tuổi), tại làng Phú Xã huyện Hoài Đức, 18 tuổi đậu Giải Nguyên, 21 tuổi đậu Tiến Sĩ, là người có tài văn học lỗi lạc.

Năm 1717, Nguyễn Kiều được bổ làm quan Đốc Đồng ở Nghệ An, và năm 1736 được thăng chức Thị Lang. Ông là bậc danh nho nổi tiếng từ thời còn trẻ, văn hay chữ tốt, sớm đỗ đại khoa nên tính khí có phần kiêu ngạo. Nhiều nhà quyền quý gọi Nguyễn Kiều đến gả con gái cho. Vợ đầu tiên của Nguyễn Kiều là Cô Lê Thị Hằng, con gái của quan Thượng Thư Lê Anh Tuấn, dưỡng phụ của Cô Điềm. Cô Hằng mất sớm và không có con. Người vợ kế là Cô Đoan, con gái của quan Tham Tụng Nguyễn Quý Đức. Cô Đoan sanh được 2 con trai và 1 con gái, rồi cũng qua đời lúc chưa tới 30 tuổi.

Sách Đoàn Thị Thực Lục chép việc Ông Nguyễn Kiều cầu hôn Cô Điềm như sau: "Một hôm Cô đang giảng bài cho học trò thì từ ngoài có một người vén rèm bước vào, theo sau có vài đầy tớ mang cái quả sơn son thếp vàng, trong quả có một phong thơ dán kín. Bức thơ này là của quan Thị Lang, người làng Phú Xã, tên là Nguyễn Kiều gửi thơ đến cầu hôn.

Cô Điềm chép miệng than rằng: Lúc trẻ ta mong được người này đến cầu hôn. Đã trải qua hơn 20 năm, ta không bao giờ nghĩ tới nữa. Ta từng nhủ lòng, hạng người tài tử giai nhân rất hiếm trên đời này. Tốt hơn ta nên rửa lấy lòng trần, an nhàn nuôi lấy khí tượng thanh bình."

Cô Điềm còn đang suy nghĩ chưa vội trả lời thì chừng 10 ngày sau, Nguyễn Kiều lại sai một người mang thơ đến nữa. Trong bức thơ kỳ này, lời lẽ rất khẩn thiết chân thành, có đoạn như sau: "Tôi rất bận việc quan, lại phải lo chuẩn bị lên đường, việc nhà không ai coi sóc và cai quản. Tôi nghĩ rằng Cô cùng nội trợ tôi vốn trước có tình nghĩa chị em, nếu Cô vui lòng đùm bọc cho nội trợ tôi thì thật là may mắn cho cả nhà tôi đó."

Cô Điềm đọc thơ lần này có vẻ cảm động, nhưng vẫn chưa muốn đem mình vào cuộc hôn nhân muộn màng, gây thêm phiền nhiễu, nhưng mẹ già và cả gia đình đều muốn Cô chấp nhận, cả đám học trò cũng hoan nghinh, nên Cô Điềm chấp nhận kết hôn với Nguyễn Kiều, lúc đó là năm 1743, Cô Điềm được 39 tuổi.

Bà Đoàn Thị Điềm về nhà chồng, sống với chồng rất tâm đầu Ó hợp, khi rảnh thường hay xướng họa thơ văn. Nhưng chưa đầy một tháng sau thì quan Thị Lang Nguyễn Kiều được lệnh vua làm Chánh Sứ sang triều cống nhà Thanh. Ông phải từ giã Bà để phụng chiếu ra đi. Lệ thường, đi sứ như vậy trong vòng 2 năm thì trở về tới nhà, nhưng lần này, khi sứ bộ trở về tới Quảng Tây, gặp lúc dân chúng vùng này nổi lên chống nhà Thanh nên bị nghẽn đường. Sứ bộ Việt Nam phải lưu lại cả năm trời, chờ cho đến khi yên giặc. Trong thời gian này, Nguyễn Kiều làm nhiều bài thơ, gửi hồn mộng nhớ nhưng đến người vợ mới cưới nơi quê nhà, như là trong những ngày Tết tha hương:

*Tứ thơ niêm khách bên đèn mộng,  
Tiếng pháo hò xe rộn ngõ ngoài.*

Trong lúc Nguyễn Kiều đi sứ Trung Hoa, ở nhà, Bà Đoàn Thị Điểm, khi thì ở bên nhà chồng săn sóc 3 đứa con của chồng trong đời vợ trước, khi trở về nhà mẹ ruột thăm hỏi mẹ già, cùng chăm nom 2 đứa cháu kêu bằng Cô ruột.

Trong khoảng thời gian này, Ông Đặng Trần Côn có gửi đến cho Bà xem thi phẩm của Ông: Chinh Phụ Ngâm viết bằng Hán văn. Bà đọc say mê, vì tác phẩm này hay quá! Bà cảm thấy nỗi lòng của nàng chinh phụ trong tác phẩm giống hết tâm trạng của Bà trong lúc này. Cho nên Bà đem hết sự rung động trong lòng về nỗi cô đơn, nhớ nhung, lo lắng cho chồng mà dịch ra thơ Nôm bản Chinh Phụ Ngâm Hán văn của Đặng Trần Côn. (*Xem phần sau: Tâm trạng Bà Đoàn Thị Điểm khi diễn nôm Chinh Phụ Ngâm*).

Chính tác phẩm Chinh Phụ Ngâm diễn Nôm này đưa tên tuổi của Bà Đoàn Thị Điểm lên đỉnh cao trong nền văn học nước nhà.

Ngày Nguyễn Kiều đi sứ trở về, vợ chồng sum họp sau hơn 3 năm xa cách nhớ nhung, Bà Đoàn trao cho chồng xem bản diễn Nôm Chinh Phụ Ngâm như là bức tâm thư bày tỏ với chồng tất cả nỗi niềm thương nhớ sau hơn 3 năm dài xa cách. Nguyễn Kiều xem xong vô cùng cảm động và kính phục tài năng của vợ.

Chuyên đi sứ thành công, Nguyễn Kiều được vua khen thưởng và cho thăng quan tiến chức. Ít lâu sau, Ông được bổ làm Tham Thị ở Nghệ An. Thế là Nguyễn Kiều chuẩn bị đi vào Nghệ An nhậm chức. Ý của Bà Đoàn không muốn theo chồng vào Nghệ An, vì ở nhà còn mẹ già và các cháu thiếu người chăm sóc, cũng như linh tính báo cho Bà biết có điều gì không lành trong chuyến đi này xảy đến cho Bà, nhưng Nguyễn Kiều hết lời nài nỉ đem Bà đi theo. Cuối cùng Bà phải chiều chồng, làm bốn phận người vợ tòng phu, xuống thuyền cùng chồng đi vào Nghệ An, với nỗi lòng lo âu buồn bã.

Thuyền xuôi dòng sông Nhị Hà, theo cửa bể Thần Phù đổ vào sông Chính Đại. Lúc thuyền đến bên Đền Sòng, nơi thờ Công Chúa Liễu Hạnh, Bà bị cảm rất nặng. Biết mình không thể sống được, Bà trần trối cùng chồng: "Chàng nên cố gắng lo tròn việc nước để trở về kinh sớm ngày nào tốt ngày đó, chớ nên ở lâu nơi chốn biên thùy này mà dần thân vào nơi gió bụi hiểm nguy."

Trời xong, Bà từ trần, lúc đó là ngày 11 tháng 9 năm Đinh Mão (1748), hưởng được 44 tuổi. Bà chưa có con với Nguyễn Kiều.

Nguyễn Kiều vô cùng thương tiếc người vợ tài ba lỗi lạc mà lại vẫn số. Ông quan quan tài vợ tại Nghệ An đến một tháng sau mới đưa linh cữu trở về quê nhà của Bà an táng.

Trong thời gian này, Ông lập đàn cúng tế rất nghiêm bên bờ sông để tế lễ Bà. Ông đọc một bài văn tế rất bi ai thống thiết bằng Hán văn, được Ông Hoàng Xuân Hãn diễn Nôm trong cuốn Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo, chép ra sau đây:

Ô hô! Hỡi nàng! Huệ tốt Lan thơm!  
Phong tư lộng lẫy, cử chỉ đoan trang,  
Nữ đức trọn vẹn, tài học ngỗ ngang.  
Giáo mác, ấy bàn luận,  
Gấm vóc, ấy văn chương.  
Nữ trung, rất hiếm có như nàng.  
Sao mà lại,  
Gia thất chặm hơn Mạnh Quang,  
Con cái hiếm hơn Trang Khương,  
Dứt tuổi Từ Phi, vui tài Ban Nương.

Sao hóa cơ khó đoán,  
Mà Thiên mệnh phi thường lắm thay!  
Xưa nghe được tiếng nàng,  
Bèn kết thân hai họ.  
Nàng về nhà tôi, vẹn tròn đạo vợ,  
Việc bút nghiên tài lạ hằng chuyên,  
Nghề kim chỉ tay sành chẳng bỏ.  
Thường thường đàm luận cổ thi,  
Ngày ngày xướng thơ họa phú.  
Ba năm đi sứ Bắc, mảy liễu buồn chau,  
Năm Sứ trở về nhà, mặt hoa cười nở.  
Lúc rảnh việc, cùng vui thú văn hàn,  
Mới có chỉ sai trở vào xứ Nghệ.  
Non sông chẳng ngại đường dài,  
Tần tảo quyết theo nội trợ.  
Đường sông nghìn dặm gian nan,  
Doanh liệt ba tuần tới đó.  
Một bệnh càng thêm, trăm phương khó chữa,  
Đào chưa quả đã vôi khô,  
Qué đang thơm mà đã rủ!  
Rừng sâu bể rộng, nàng hỏi đi đâu?  
Ngọc nát châu chìm, lòng tôi quặn nhớ.  
Những muốn chèo thuyền lan mà sớm phát,  
Đưa giá liễu chóng về,  
Hẹn lại quê nhà an táng.  
Đốc đem Ó hậu theo đi.  
Nhưng, nghĩa cùng thời trái việc hẳn lòng tùy,  
Nửa bước khó dời trần sở.  
Một thân khó vẹn công tư.  
Lối về trên bến, tạm dựng bàn thờ,  
Lệ tiễn hai hàng chan chứa,  
Tình thương một lễ đơn sơ,  
Sóng gió xin đừng kinh sợ,  
Đường đi chớ ngại rữ rờ.  
Hương hồn nàng yên nghỉ,  
Cố áp tôi hằng mơ.  
Thượng hưởng!

## **Sự nghiệp văn chương:**

### **1. Những bài thơ xướng họa:**

Bà Đoàn Thị Điểm, những khi nhàn hạ lúc thiếu thời, Bà thường ngâm vịnh với phụ thân và với anh trai Đoàn Doãn Luân. Khi có chồng thì ngâm vịnh với chồng.

Các bài thi ngâm vịnh này có đến mấy trăm bài, thường viết bằng chữ Hán, hiện nay hầu như thất lạc hết cả.

Có vài đoạn còn sót lại, do Ông Bùi Hạnh Cẩn sưu tầm và dịch ra thơ Nôm:

## Hứng Thu

Thu về gió mát nhẹ mưa bay,  
Muôn mảng thơm trong ấp chén đầy.  
Trời biển chừng nhiều đàn sáo nổi,  
Cuộc đời may có chuyện chơi nay.

## Niềm vui dạo đêm

Sao nhi! Đêm Xuân đốt đuốc chơi,  
Sáng như ngày hừng, quế thơm trời.  
Cầu Ngân bến Hán treo cao nhịp,  
Phách ngọc đầu thu tỏa ánh ngời.  
Đồng nội trước nay nhìn chả khác,  
Phồn hoa vua chúa đất xưa thôi.  
Hứng về chẳng quản sông hồ lạ,  
Một mái chèo thênh chuốc rượu mời.

## 2. Văn phẩm:

Sau khi thân phụ mất, Bà Đoàn Thị Điềm về quê nhà săn sóc mẹ già, sống chung với anh và chị dâu. Trong thời gian này, Bà có viết tập sách *Truyện Kỳ Tân Phả* hay *Tục Truyện Kỳ* bằng Hán văn, viết nối tiếp sách *Truyện Kỳ Mạn Lục* của Nguyễn Dữ. Tác phẩm này được biên soạn rất công phu, nội dung viết về những người phụ nữ tài giỏi và tiết liệt, được anh của Bà là Đoàn Doãn Luân, hiệu là Tuyết Am, tự là Đạm Như Phủ, viết lời phê bình.

Tác phẩm *Tục Truyện Kỳ*, gồm có 6 truyện, kể ra:

- Bích Câu Kỳ Ngộ, chuyện nàng Tiên trong tranh là Giáng Kiều và chàng hàn sĩ Tú Uyên ở phường Bích Câu. (Chuyện này về sau được viết lại bằng văn Nôm theo thể văn vần, không biết tác giả).
- Hải khẩu Linh Từ (Nữ Thần Ché Thắng).
- Hoành Sơn Tiên Cục (cuộc cờ Tiên trên núi Hoành Sơn).
- Vân Cát Thần Nữ (Công Chúa Liễu Hạnh).
- An fọ Liệt Nữ (chuyện người vợ của Tiến Sĩ Đinh nho Hoàn).
- Nghĩa khuyến khuất miêu (chó khôn bắt mèo).

Trong quyển "Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí", Ông Phan Huy Chú ca ngợi tác phẩm *Tục Truyện Kỳ* như sau: **Lời văn trau chuốt, Ý chuyện dồi dào.**

Về sau, Bà có chồng là Ông Nguyễn Kiều, trong thời gian Ông Nguyễn Kiều đi sứ sang Tàu và bị kẹt ở bên đó 3 năm, Bà ở nhà diễn Nôm tác phẩm Chinh Phụ Ngâm Hán văn của Đặng Trần Côn. Văn chương trong tác phẩm này rất hay, lời thơ đẹp đẽ đầy âm điệu, diễn tả sống động hình ảnh của nàng chinh phụ.

Khúc ngâm Chinh Phụ này chỉ có 412 câu thơ song thất lục bát, nhưng thể hiện được tài năng xuất chúng của Bà Đoàn Thị Điềm, đưa Bà lên địa vị cao trong nền văn học Việt Nam.

## **Tâm Trạng của Bà Đoàn Thị Điểm khi diễn Nôm Chinh Phụ Ngâm:**

Đoàn Thị Điểm khi còn là thiếu nữ, lúc ở nhà của dưỡng phụ Lê Anh Tuấn tại phường Bích Câu, kinh thành Thăng Long, có dịp gặp Đặng Trần Côn. Côn nhỏ hơn Cô Điểm chừng hai tuổi, con nhà quý tộc, quê ở Kẻ Mực Hạ Đình. Đó là một trang thiếu niên anh tuấn tài hoa, năm 15 tuổi đã đậu Hương Cống. Côn rất quý mến Cô Điểm về nhan sắc cũng như về tài văn chương, nên có gởi đến Cô Điểm một bài thơ tỏ ý cầu hôn.

Cô Điểm không trả lời nhưng có nói đùa với các chị em bạn:

- Cái Ông Cống Đặng, miệng còn hôi sữa, làm thơ chưa xong mà lại đi nói chuyện vợ chồng.

Đặng Trần Côn nghe thuật lại thì tức lắm, nên cố gắng miệt mài đèn sách, cố đậu cho được Tiến Sĩ trong kỳ thi Hội.

Đầu niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê Trung Hưng, gặp buổi chiến tranh ly loạn, trai tráng bị bắt đi lính đáng giặc phương xa, gây cảnh biệt ly đau đớn cho nhiều gia đình, Ông Đặng Trần Côn cảm xúc, đem hết sức học bình sanh viết nên tác phẩm Chinh Phụ Ngâm bằng Hán văn theo thể thơ xưa Cổ Nhạc phủ.

Khi viết xong, Đặng Trần Côn đưa tác phẩm này cho Ông Ngô Thời Sĩ xem. Ông Sĩ xem xong lấy làm thán phục nói rằng: "*Văn chương tới mức này thì Lão Ngô tôi chỉ còn biết bái phục mà thôi.*"

Ông Đặng Trần Côn sau đó gởi tác phẩm này đến cho Bà Đoàn Thị Điểm xem, ngụ ý cho Bà Điểm biết rằng, trước đây Bà xem thường ông là làm to. Lúc này Bà Điểm đã lấy chồng là Ông Nguyễn Kiều, và Ông Kiều đang đi sứ sang Tàu, bị kẹt ở lại bên đó vì giặc giã cắt đứt đường giao thông, nên chưa trở về Việt Nam được. Bà Điểm xem xong tác phẩm Hán văn của Ông Đặng Trần Côn thì rất phục tài văn chương của họ Đặng, lại thấy tâm sự của nàng Chinh phụ trong tác phẩm giống y hệt tâm sự của Bà lúc đó: Chồng đi sứ sang Tàu giống như đi lính thú chinh chiến ngoài biên thùy, Bà ở nhà lòng nhớ nhung lo lắng cho chồng không nguôi, lại còn lo phụng dưỡng mẹ già, nuôi nấng và dạy dỗ đàn con thơ của chồng xem như con ruột.

Tâm hồn của người Nữ sĩ rung động, và cũng muốn đáp lại tấm tình cảm của Đặng Trần Côn khi trước, Bà đem hết sự xúc cảm của tâm hồn, diễn Nôm tác phẩm Chinh Phụ Ngâm Hán văn của Đặng Trần Côn, theo lối thơ trữ tình hoàn toàn Việt Nam là song thất lục bát.

Lòng nhớ nhung của Bà đối với chồng khi chồng phụng mạng đi sứ sang Bắc Kinh, giống hệt tâm trạng của nàng Chinh phụ nhớ mong chồng đang đánh giặc ngoài quan ải, nên Bà diễn Nôm đoạn này rất tuyệt diệu:

169.

Toa cung Hán thưở ngày xuất giá,  
Gương lầu Tần dẫu đã soi chung.  
Cậy ai mà gởi tới cùng,  
Để chàng thấu hết tấm lòng tương tư.

173.

Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghĩa,  
Ngọc cài đầu thưở bé vui chơi.  
Cậy ai mà gởi tới nơi,  
Để chàng trân trọng dẫu người tương thân.

233.

Mặt biếng tồ, miệng càng biếng nói,  
Sớm lại chiều dòi dối nương song.  
Nương song luống ngẩn ngơ lòng,  
Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai?

253.

Ném chua cay, tấm lòng mới tỏ,  
Chua cay này há có vì ai?  
Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi,  
Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bờ.

257.

Thân thiếp chẳng gần kê dưới trướng,  
Lệ thiếp nào chút vương bên khăn.  
Duy còn hồn mộng được gần,  
Đêm đêm thường đến Giang Tân tìm người.

Trong lúc vắng chồng, Bà ở nhà lo phụng dưỡng mẹ già, nuôi dạy đàn con thơ của chồng, giống y như người Chinh phụ ở nhà nuôi dạy con thơ và săn sóc mẹ già đầu bạc:

153.

Tình gia thất nào ai chẳng có,  
Kìa lão thân khuê phụ nhớ thương.  
Mẹ già phơ phát mái sương,  
Con thơ mặng sữa vả đương phù trì.

157.

Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,  
Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.  
Ngọt bùi thiếp đã hiểu nam,  
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.

161.

Nay một thân nuôi già dạy trẻ,  
Nỗi quan hoài mang mẽ biết bao.  
Nhớ chàng trái mấy sương sao,  
Xuân từng đôi mới, đông nào còn dư.

Sau 3 năm, Ông Nguyễn Kiều thành công trong nhiệm vụ sứ thần, trở về triều được vua khen thưởng và được thăng quan tiến chức, thì cũng giống hết như người Chinh phụ đã bình xong giặc nơi biên ải, ca khúc khải hoàn, trở về được vua phong thưởng tước lộc, vinh hiển gia đình:

381.

Bóng kỳ xí già ngoài quan ải,  
Tiếng khải ca trở lại thần kinh.  
Đỉnh non khắc đá đề danh,  
Triều thiên vào trước cung đình dâng công.

389.

Nền huân tướng đai cân rạng vẻ,  
Chữ đồng hư bia để nghìn đông.  
Ơn Trên từ âm thể phong,  
Phần vinh thiếp cũng đượm chung hương Trời.

Rồi chàng trở về sum họp gia đình, viếng thăm mẹ già, nâng niu con cái. Chàng sẽ kể cho nàng nghe chiến công và nỗi nhớ gia đình, còn nàng thì kể về nỗi nhớ nhung mong đợi:

401.

Giờ khăn lệ, chàng trông từng tấm,  
Đọc thơ sầu, chàng thâm từng câu.  
Câu vui đối với câu sầu,  
Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời.

405.

Sẽ rót vui lần lần từng chén,  
Sẽ ca dần ren rén từng thiên.  
Liên ngâm đối âm đòi phen,  
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.

412.

Cho bỏ lúc sầu xa cách nhớ,  
Giữ gìn nhau vui thưở thanh bình.  
Ngâm nga mong gửi chữ tình,  
Đường này âu hẳn tài lành trượng phu./.

### **Những giai thoại văn chương:**

#### **1. Đối chữ sách:**

Cô Diễm, khi lên 6 tuổi, đang học Sứ Ký Trung Hoa, anh là Đoàn Doãn Luân lấy một câu trong Sứ Ký ra câu đối:

**Bạch xà dương đạo, Quý bặt kiếm nhi trăm chi.**

Cô Diễm liền lấy một câu cũng trong Sứ Ký đối lại:

**Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng Thiên nhi thán viết.**

Nghĩa là:

*Rắn trắng giữa đường, Ông Quý (Lưu Bang) tuốt gươm mà chém.  
Rồng vàng đội thuyền, Ông Vũ (Hạ Vũ) ngửa mặt lên Trời mà than.*

#### **2. Đối chữ bóng:**

Anh Luân thấy Cô Diễm đang soi gương trang điểm nơi cửa sổ, liền ra câu đối:

**Đối kính họa mi, nhứt điểm phiên thành lưỡng điểm.**

Cô Diễm liền đối lại:

**Lâm trì ngọan nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.**

Nghĩa là:

. Trước gương vẽ mây, một điểm hóa thành hai điểm, cũng có nghĩa là một Cô Điểm hóa thành hai Cô Điểm.

. Tới ao xem trăng, một vầng tròn chuyển thành hai vầng, cũng có nghĩa là một anh Luân chuyển thành hai anh Luân.

Sự tài tình ở đây là cảnh rất thực, dùng được tên 2 người đúng với cảnh vẽ mây và ngắm trăng.

3. Có lần Đoàn Doãn Luân từ ngoài đi vào nhà, thấy em gái đang ngồi bên rổ kim chỉ, liền đọc:

**Huynh lai đường thượng tâm song nguyệt.**

(Anh trai đến nhà trên tìm 2 mặt trăng)

Song nguyệt là 2 mặt trăng, mà theo chữ Hán, 2 chữ *Nguyệt* (\*1) ghép lại là chữ *Bằng* (\*1): Bè bạn, bằng hữu, nên câu trên còn có nghĩa là: Anh trai đến nhà trên tìm bạn.

Cô Điểm liền đối lại:

**Muội đảo song tiền tróc bán phong.**

(Em gái đến trước cửa sổ bắt nửa làn gió)

Bán phong là nửa làn gió, mà cũng có nghĩa là phân nửa chữ *Phong* (\*2) tức là chữ *Sắt* (\*2) nghĩa là con rận. Nên câu đối trên có nghĩa là: Em gái đến trước cửa sổ bắt con rận.

4. Khi hay tin chị dâu sanh được con gái đầu lòng trong đêm rộn rịp vui mừng, Cô Điểm đùa với anh, đọc rằng:

**Bán dạ sinh hài, Hợi Tý nhị thời vị định.**

(Nửa đêm sanh con, Hợi Tý 2 giờ chưa định)

Đoàn Doãn Luân liền đối lại:

**Lưỡng tình tương phối, Kỷ Dậu song hợp nãi thành.**

(Hai tình phối hợp, Kỷ Dậu 2 hợp mà thành)

Với lối chơi chữ, 2 chữ *Hợi* (\*3) và *Tý* (\*3) ghép lại thành chữ *Hài* (\*3); chữ *Kỷ* (\*4) và chữ *Dậu* (\*4) ghép lại thành chữ *Phối* (\*4).

5. **Vịnh nước Đằng bốn ông hai vợ:**

Có lần ở Chương Dương, Bà Đoàn đang giảng sách cho học trò, tới đoạn: Đằng là nước nhỏ, lại lọt vào giữa 2 nước lớn là Tề và Sở, nên việc ngoại giao với 2 nước lớn rất khó khăn. Vào lúc ấy, ông hàng xóm có 2 vợ gây lộn om sòm. Bà tức cười, bảo học trò lấy đầu đề nước Đằng làm thơ bốn ông hai vợ. Học trò có nhiều đứa làm bài, nhưng bài của Đoàn Lệnh Khương (con của anh Luân) là có ý hay hơn cả, được Bà chỉnh văn lại, ghi ra như sau đây:

*Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen,*

*Lại thêm Tề, Sở ép hai bên.*

*Quay đầu với Sở, e Tề giận,*

*Ngánh lại sang Tề, sợ Sở ghen.*

Đó đúng là hoàn cảnh của ông hàng xóm có 2 bà vợ hay ghen.

6. **Thách đối kén chồng:**

Nhiều người khoa bảng thời bấy giờ nghe tiếng Cô Điểm hương sắc vẹn toàn, văn chương lỗi lạc, nên đều có ý muốn đến thử tài và cầu hôn, nhưng tất cả đều chịu thua tài Cô Điểm và rút lui.

**Chuyện thứ nhất** là Ông Vũ Diệm, bạn của Nhữ Đình Toán, đỗ Hoàng Giáp năm 1739, đến viếng Cô Điềm. Biết được dụng Ó của người khách tài hoa này, Cô Điềm liền ra tay trước, bằng cách sai con hầu bung ra một khai trầu mời khách, rồi Cô sẽ ra sau, nhưng trên khai trầu Cô để sẵn một tờ giấy, trên đó Cô viết một câu đối nhờ khách đối giúp:

**Đình tiền thiếu nữ khuyên tân lang.**

Câu này có nghĩa đen là: Trước sân gió thoảng phát cây cau. Thiếu nữ là con gió nhẹ, tân lang là cây cau; nhưng nghĩa bóng của câu này theo cách đồng âm: Trước sân, người con gái mời chàng rể mới. (Thiếu nữ: Con gái. Tân lang: Chàng rể).

Vũ Diệm thấy câu thách đối khó quá, không thể đối nổi nên đành rút lui, không dám trêu vào giai nhân nữa.

**Chuyện thứ nhì** được truyền khẩu nhiều trong dân gian là Cô Điềm nhiều lần thách đối với Trạng Quỳnh, vì Trạng Quỳnh dò dè trêu Cô và lần nào Trạng Quỳnh cũng đành chịu thua.

Một hôm, Cô Điềm đang ngồi bên cửa sổ thì Trạng Quỳnh tới, Cô liền đọc một câu thách đối:

**Song song là hai cửa sổ, hai người ngồi trong cửa sổ song song.**

Trạng Quỳnh đối không được, chịu thua rút lui.

Lần khác, Cô Điềm gặp Trạng Quỳnh đi theo Cô lên phố Mía Sơn tây, Cô đứng lại chờ Quỳnh tới đọc một câu thách đối:

**Lên phố Mía gặp cô hàng mật, cầm tay kẹo lại hỏi thăm đường.**

Trạng Quỳnh lại chịu thua nữa, vì câu thách đối ra toàn là mía, đường, mật, kẹo, nên không thể kiếm ra chữ để đối lại.

Lần khác nữa, Trạng Quỳnh lại gần chỗ Cô Điềm tắm, Cô biết vậy liền ra một vế thách đối:

**Da trắng vỗ bì bạch.**

Bì là da, bạch là trắng, bì bạch là da trắng, nhưng hai tiếng này theo nghĩa nôm là để tượng thanh, tiếng vỗ vào da thịt. Trạng Quỳnh cũng đành chịu thua keo nữa.

Lần cuối, nhân buổi Hội Xuân, Cô Điềm thuận tay bẻ một nhánh xương rồng, chợt thấy Quỳnh đi tới, liền đọc:

**Cây xương rồng trồng đất rắn, long vẫn hoàn long.**

Long, chữ Hán là rồng, mà tiếng nôm nghĩa là không chặt. Lần này, Quỳnh đối lại được, chữ nghĩa rất chỉnh mà lại biểu lộ tánh ngang ngạnh của mình:

**Quả dưa chuột tuột thẳng gang, thử chơi thì thử.**

Thử là con chuột, nhưng tiếng nôm nghĩa là làm thử, chưa phải làm thiệt.

Tương truyền, sau lần đối này, Trạng Quỳnh và Cô Điềm chia tay, không còn gặp nhau nữa.

### **7. Sứ Tàu bị lỡm:**

Thời xưa, mỗi lần có đoàn sứ bộ của nước Tàu sang nước ta, triều đình thường kén chọn những người tài giỏi, lanh lợi, văn hay chữ tốt, thạo việc ứng đối, để giả làm các công việc: Bán hàng, đưa đồ, hoặc làm việc nơi các Công quán, mục đích là để đối đáp với Sứ Tàu làm cho họ kính phục nước Nam ta.

Sứ có chép, đoàn Sứ Mãn Thanh sang nước ta, 2 vị đứng đầu là: Hàng Dịch Lộc và Nhiệm Lan Chi. Trong số những người bán hàng trên đường Sứ Tàu đi qua, có Cô Điềm và chú bé Trần Quang Trạch, con

trai của Ông Hoàng Giáp Trần Danh Ninh, mới hơn 10 tuổi mà đã giỏi văn thơ ứng đối. Bộ điệu Sứ Tàu hống hách, thấy có cô bán hàng xinh đẹp thì nói đùa một câu:

**Nam phương nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh.**

*(Phương Nam có một tấc đất, không biết bao nhiêu người cày)*

Cô Điềm đứng đó liền đáp lại rằng:

**Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất.**

*(Nước Tàu phương Bắc các bậc đại phu đều bởi đường ấy mà ra)*

Hai câu đối trên, nếu giải nghĩa thanh thì đối nhau rất thanh, giải nghĩa tục thì đối nhau rất tục, Đối nghĩa hơn hẳn Sứ Tàu, thật xuất sắc tài tình. Bọn Sứ Tàu tưởng nói bỡn như vậy là bóng gió cao kỳ để hạ nhục Cô bán hàng, nào dè Cô hiểu ý, lanh trí trả lời đích đáng, đem cái nhục trả lại chúng, làm chúng hổ thẹn rút lui, phục tài gái nước Nam, không còn dám bỡn cợt gái nước Nam nữa.

### ***Kết luận:***

Bà Đoàn Thị Điềm đứng hàng đệ nhất trong các Nữ sĩ tên tuổi trên văn đàn Việt Nam như: Bà Huyện Thanh Quan, Hồ xuân Hương, Sương Nguyệt Ánh,... Bà là một Nữ sĩ có thi tài lỗi lạc, lời thơ tao nhã, đài các, bóng bẩy đầy âm điệu. Bà còn là một phụ nữ mẫu mực Nho phong, đầy đủ hiếu thảo, nghĩa khí, Tứ Đức, Tam Tòng.

Tác phẩm Chinh Phụ Ngâm của Bà được các nhà văn trong nhóm Mercure de France của nước Pháp dịch ra tiếng Pháp, xuất bản năm 1939 tại Ba-lê (Paris) nhan đề là: "*Les Plaintes d'une Chinh phụ.*"

(Khuyết Danh)